

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	32.088.061.036	44.478.257.140
- Trừ: Doanh thu hàng xuất khẩu	01A			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		32.088.061.036	44.478.257.140
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	25.705.494.226	37.855.822.032
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		6.382.566.810	6.622.435.108
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.947.922.545	3.646.769.234
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	259.025.046	134.623.556
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23			
8. Chi phí bán hàng	24		2.797.644.813	2.877.838.261
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.524.353.498	4.092.813.369
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		3.749.465.998	3.163.929.156
11. Thu nhập khác	31			2.135.224
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (33=31-32)	40			2.135.224
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		3.749.465.998	3.166.064.380
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	749.893.199	443.249.013
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		2.999.572.799	2.722.815.367
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lập, ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tài khoản quản trị ngầm định

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hoàng Thị Giang Hương



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Văn Thông

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Lập tại ngày: 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100)=110+120+130+140+150	100		85 234 141 950	84 175 352 374
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3 664 164 647	1 472 613 117
1. Tiền	111	V.01	3 664 164 647	1 472 613 117
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	80 600 000 000	74 100 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		80 600 000 000	74 100 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		502 708 212	8 171 280 166
1. Phải thu của khách hàng	131		447 708 212	2 749 780 166
2. Trả trước cho người bán	132			5 350 000 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	55 000 000	71 500 000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.04		
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		467 269 091	431 459 091
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		467 269 091	431 459 091
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. Tài sản dài hạn (200)=210+220+240+250+260	200		19 421 328 362	20 272 928 362
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		19 421 328 362	20 272 928 362
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	7 705 328 362	8 806 928 362
- Nguyên giá	222		26 497 253 155	26 762 872 202



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-18 791 924 793	-17 955 943 840
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	11 466 000 000	11 466 000 000
- Nguyên giá	228		11 501 000 000	11 501 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-35 000 000	-35 000 000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	250 000 000	
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		104 655 470 312	104 448 280 736
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		4 655 470 312	4 448 280 736
I. Nợ ngắn hạn	310		4 655 470 312	4 448 280 736
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		200 000 000	200 000 000
3. Người mua trả tiền trước	313		310 860 000	279 970 000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	213 755 621	175 367 360
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317		3 623 280 889	3 370 936 724
- Phải trả nội bộ (3384)	317A5		1 990 969	5 544 369
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		768 850
- Phải trả & phải nộp khác (3389)	319A1 1			768 850
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		307 573 802	421 237 802
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu	400		100 000 000 000	100 000 000 000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	100 000 000 000	100 000 000 000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100 000 000 000	100 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
12. Quỹ hỗ trợ khen thưởng, phúc lợi	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn	440		104 655 470 312	104 448 280 736
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	001	24		
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tài khoản quản trị ngân định

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hoàng Thị Gianna Hoàng

Lập, ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Văn Thông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		39 124 462 148	50 180 817 544
2. Tiền chi trả cho người c.cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-2 562 917 751	-24 558 196 838
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-3 409 779 000	-3 402 515 000
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-512 574 815	-647 902 547
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-727 795 541	-300 000 000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5 795 289 961	2 749 204 249
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-3 935 728 917	-4 035 140 280
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33 770 956 085	19 986 267 128
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-250 000 000	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			2 135 224
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-104 100 000 000	-96 174 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		97 600 000 000	104 574 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3 421 351 570	3 646 765 408
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-3 328 648 430	12 048 900 632
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-28 250 756 125	-31 167 660 000
5. Tiền trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-28 250 756 125	-31 167 660 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2 191 551 530	867 507 760
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 472 613 117	605 105 357

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	3 664 164 647	1 472 613 117

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tài khoản quản trị ngân định

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hoàng Thị Giỏi Hương

Lập, ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Văn Thông

